

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2018/DS-ST
Ngày 30-11-2018
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thành Tính;
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-DS ngày 04-01-2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2018/TLST-DS ngày 14-11-2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 23 (số cũ 22C), đường N, tổ 22C, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty T, trụ sở: Số 281 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Kỳ C, địa chỉ: Số 183, đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Các ông bà Nguyễn Văn Kỳ C, Nguyễn Thị Kiều C, cùng địa chỉ: Số 183, đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Nguyễn Đức T, địa chỉ: Số 10 đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Trần Thị Khánh L, địa chỉ: Số 142 đường P, phường T, quận T,

thành phố Đà Nẵng; Trần Toàn T, địa chỉ: Số 197 đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 25-12-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:*

Qua giới thiệu của nhân viên Công ty T (sau đây gọi tắt là T) và tìm hiểu, bà được biết T được cấp giấy phép kinh doanh hợp pháp nên bà đã tin tưởng và gởi vào T nhiều lần với tổng số tiền là 620.000.000 đồng, cụ thể theo các hợp đồng góp vốn sau:

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 1702/04/HĐGVĐT/TVF/ĐN ngày 22-4-2015 số tiền 230.000.000 đồng; thời hạn từ ngày 22-4-2015 đến ngày 22-10-2015.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 1703/04/HĐGVĐT/TVF/ĐN ngày 22-4-2015 số tiền 60.000.000 đồng; thời hạn từ ngày 22-4-2015 đến ngày 22-10-2015.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 1896/08/HĐGVĐT/TVF/ĐN ngày 10-8-2015 số tiền 230.000.000 đồng; thời hạn từ ngày 10-8-2015 đến ngày 10-11-2015.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 1929/09/HĐGVĐT/TVF/ĐN ngày 03-9-2015 số tiền 60.000.000 đồng; thời hạn từ ngày 03-9-2015 đến ngày 03-12-2015.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 2010/10/HĐGVĐT/TVF/ĐN ngày 17-10-2015 số tiền 40.000.000 đồng; thời hạn từ ngày 17-10-2015 đến ngày 17-01-2016.

Khi gửi tiền thì T cấp cho bà phiếu thu và sổ góp vốn có kỳ hạn, khi đến hạn ghi trên sổ góp vốn, bà được nhận lại tiền góp vốn gốc và tiền lãi theo thỏa thuận ghi trong sổ góp vốn. Bà không phải là cổ đông của T. Việc bà góp vốn vào T thực chất là vay và trả lãi. Tuy nhiên, đến nay đã nhiều lần bà yêu cầu T phải trả cho bà số tiền góp vốn và lãi nêu trên nhưng T nhiều lần hứa hẹn nhưng không trả.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc T phải trả cho bà số tiền 795.692.000 đồng, trong đó nợ gốc 620.000.000 đồng và tiền lãi 175.692.000 đồng.

Bà không đồng ý thỏa thuận với T vì yêu cầu công ty thanh toán tiền theo điểm e khoản 5 Điều của hợp đồng, cụ thể là thanh toán đầy đủ, đúng hạn cả vốn góp đầu tư và lợi nhuận cho bên A trong mọi trường hợp ngay cả khi có rủi ro xảy ra với bên B mà không phải qua giai đoạn thi hành án.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn T (do ông Nguyễn Văn Kỳ C đại diện) trình bày:*

T được thành lập và có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật do ông Nguyễn Văn Kỳ C là người đại diện theo pháp luật. Trong quá trình hoạt động, T có huy động vốn của khách hàng dưới hình thức góp vốn đầu tư mà thực chất là vay và trả lãi. Những người góp vốn vào T thì T cấp cho họ giấy chứng nhận góp vốn đầu tư và phiếu thu. Số tiền mà bà L góp vốn thực chất là tiền T vay của bà L. Nay bà L yêu cầu T phải trả cho bà L số tiền 795.692.000 đồng (bảy trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng), trong đó nợ gốc 620.000.000 đồng và tiền lãi 175.692.000 đồng thì T thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà L; việc trả nợ được thực hiện trong giai đoạn thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Thị Kiều C, Nguyễn Đức T, Trần Thị Khánh L và Trần Toàn T trình bày: Ông bà không phải là cổ đông của T và không có liên quan gì đến việc T vay tiền của khách hàng, do vậy các ông, bà không có quyền nghĩa vụ gì trong vụ án.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T, ông Trần Toàn T tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự, bà C, bà L không tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn Kỳ C là đại diện hợp pháp của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các ông Trần Toàn T, Nguyễn Đức T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các bà Nguyễn Thị Kiều C, Trần Thị Khánh L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] T thừa nhận có ký kết hợp đồng góp vốn với bà Nguyễn Thị Bích L, thực chất đây là hình thức gửi tiết kiệm có thời hạn và có lãi, không phải quan hệ góp vốn, tuy đến hạn trả nợ cho bà L nhưng T không trả nợ được. Hiện T còn nợ bà L số tiền gốc 620.000.000 đồng và lãi 175.692.000 đồng. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Có căn cứ xác định T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho bà L.

[2.2] Bà L và T chỉ tranh chấp về phương thức thanh toán nợ, theo đó bà L yêu cầu T trả nợ ngay, còn T trình bày việc trả nợ được thực hiện trong giai đoạn thi hành án. Theo trình bày của bà L, đại diện T và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện không có nội dung nào buộc T trả ngay nợ cho bà L. Khi bản án hoặc quyết định của Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà L và T có hiệu lực pháp luật thì việc trả nợ được thực hiện tại giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc T phải trả cho bà L số tiền gốc 620.000.000 đồng và lãi 175.692.000 đồng

[2.3] Án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L nên T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.827.680 đồng (20.000.000 đồng + 4% của số tiền vượt quá 400.000.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà L.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 795.692.000 đồng (bảy trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng), trong đó tiền gốc 620.000.000 đồng và tiền lãi 175.692.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Công ty T phải chịu 35.827.680 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền tạm ứng án phí 17.913.840 đồng (mười bảy triệu chín trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0001932 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh

